TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TB**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 25 - 8 - 2023
V/v Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TB

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Vũ Thị Nga

2. Bà Hoàng Thị Len

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Phạm Thị Sáng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh TB.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TB tham gia phiên tòa*: Bà Trương Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh TB xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2023 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 34/QĐ-ST ngày 07 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: chị **Phan Thị B** sinh năm 1985; đăng ký HKTT: Thôn DT, xã DN, huyện VT, tỉnh TB; địa chỉ hiện nay: Nhật Bản; chứng minh nhân dân số: 03418500*** do Cục trưởng Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư ngày 06/5/2015.

- ***Bị đơn***: anh **Nguyễn Xuân Q** sinh năm 1986; đăng ký HKTT: Thôn DT, xã DN, huyện VT, tỉnh TB; Chứng minh nhân dân số 151826***.

(Chị B vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Q vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn - chị Phan Thị B trình bày*:

Chị và anh Nguyễn Xuân Q tự nguyện tìm hiểu, tháng 02/2010 vợ chồng chị được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và về chung sống với nhau; ngày 28/6/2010 chị sinh con đầu lòng là cháu Nguyễn Phan TV nhưng ngày 20/7/2010, vợ chồng chị mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã DN, huyện VT, tỉnh TB. Ngày

28/11/2015, chị sinh con thứ hai là cháu Nguyễn VA. Cuộc sống vợ chồng chị không hạnh phúc do anh Q không chịu khó làm ăn, chơi bời cờ bạc, anh Q đã vay tiền của nhiều người và cầm cố 3 chiếc xe máy của chị và 1 chiếc xe máy của em gái chị là Phan Thị T để lấy tiền đánh bạc. Chị đã phải trả nợ cho anh Q nhiều lần dẫn đến kinh tế gia đình lâm vào cảnh khó khăn, nợ nần nên chị phải gửi hai con cho bố mẹ đẻ là ông Phan VN, sinh năm 1963 và bà Trần Thị T, sinh năm 1962 đều trú ở thôn DTH, xã DN, huyện VT, tỉnh TB để đi xuất khẩu lao động. Tháng 01/2018, chị đi lao động tại Nhật Bản, trong vòng một năm đầu, chị vẫn gửi tiền về cho anh Q chi tiêu và có dặn anh Q mua sữa cho các con nhưng khi chị điện thoại về cho mẹ và con chị thì được biết anh Q không mua sữa cho con. Anh Q còn nói dối chị là gửi tiền về cho anh Q đặt cọc lấy hàng nhưng thực tế là anh Q không làm ăn gì mà chơi bời hết. Chị đã tìm cách để lo cho anh Q đi xuất khẩu lao động Nhật Bản, chị đã gửi tiền về cho anh Q đóng tiền học và thi tiếng nhưng anh Q không đi thi nên chị mất tiền đặt cọc, anh Q còn điện thoại chửi bới chị và tuyên bố không sang Nhật Bản nữa. Từ đó, chị đã chặn Facebook của anh Q nhưng sau đó anh Q lại điện thoại xin lỗi chị và kiếm cớ xin tiền nhưng chị không cho nên anh Q lại tiếp tục chửi bới chị. Từ đó đến nay, chị đã cắt đứt liên lạc với anh Q. Hàng ngày chị vẫn gọi điện thoại về cho gia đình, hỏi han, trò chuyện với các con và thường xuyên gửi tiền cho bố mẹ chị để bố mẹ chị nuôi hai cháu, hai con của chị được bố mẹ chị chăm sóc rất chu đáo, còn anh Q và gia đình bên nội không hề quan tâm đến các cháu, cháu VA đến giờ vẫn không biết mặt bố và ông bà nội mặc dù nhà bố mẹ đẻ chị và nhà anh Q cùng một xã. Vì vậy, chị xác định giữa chị và anh Q không thể chung sống được với nhau nữa, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Q và giao cho chị được trực tiếp nuôi cả hai con chung, chị không yêu cầu anh Q phải cấp dưỡng nuôi con, chị cam đoan là sẽ đảm bảo mọi quyền lợi cả về vật chất lẫn tinh thần cho các con; chị không yêu cầu Tòa án chia tài sản khi ly hôn.

Chị B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và ủy quyền cho chị Phan Thị TH sinh ngày 26/4/1993, địa chỉ: thôn VX, xã ĐH, huyện TH, tỉnh TB để thực hiện việc nhận các văn bản tố tụng, nộp và thanh toán các chi phí tố tụng, giao nhận tài liệu chứng cứ.

- Bị đơn anh Nguyễn Xuân Q không nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị B.

- Cháu Nguyễn Phan TV trình bày: cháu và em trai hiện ở cùng ông bà ngoại là ông Phan VN và bà Trần Thị T, cháu không còn nhớ mặt bố, từ ngày ở nhà ông bà ngoại thì bố cháu và ông bà nội chưa bao giờ đón cháu về chơi và không quan tâm hỏi han gì. Nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn được ở với mẹ và ông bà ngoại.

- Cháu Nguyễn VA trình bày: mẹ cháu tên là B, cháu không biết bố cháu tên là gì, cháu đang ở với ông bà ngoại cháu, hàng ngày ông ngoại là người đưa đón cháu đi học. Cháu không biết mặt bố và ông bà nội, chỉ biết bố cao cao do nhìn trong ảnh cưới của bố mẹ treo ở nhà ông bà ngoại, nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn được ở với mẹ và ông bà ngoại.

- Bà Trần Thị T sinh năm 1962 trú tại thôn DTH, xã DN, huyện VT (mẹ đẻ của chị B) trình bày: Năm 2010, hai gia đình tổ chức lễ cưới cho chị B và anh Q. Trong thời gian vợ chồng chung sống, anh Q thường xuyên chơi cờ bạc, để có tiền đánh bạc anh Q đã đem cầm cố xe máy của chị B và xe máy của chị T (em gái chị B, là con gái bà). Chị B đã phải nhiều lần vay tiền để chuộc lại xe nhưng sau đó anh Q vẫn đem xe đi cầm cố; chị B không có tiền chuộc lại xe nữa nên đã đành chịu mất xe. Ngoài ra chị B còn phải vay tiền của chồng bà là ông Phan VN để trả nợ cho anh Q. Vợ chồng bà đã khuyên bảo anh Q nhiều lần, anh Q hứa hẹn sẽ thay đổi, không chơi cờ bạc nữa nhưng anh Q vẫn chứng nào tật ấy. Giữa năm 2017, chị B đã đem cả hai con đến nhà bà nhờ bà chăm sóc các cháu để chị B đi học tiếng Nhật Bản, chuẩn bị sang Nhật Bản lao động. Đầu năm 2018, chị B đi Nhật Bản. Hai con của chị B là cháu TV và cháu VA vẫn ở với vợ chồng bà. Từ ngày chị B gửi hai con cho vợ chồng bà nuôi cho đến nay, anh Q không một lần đến nhà bà thăm con và cũng không gửi quà cho con. Bố đẻ anh Q là ông Nguyễn Văn TR và em trai anh Q là anh Nguyễn Văn C có một lần duy nhất đến nhà bà vào dịp tết nguyên đán năm 2018, ông TR nói muốn đón hai cháu về chơi tết nhưng bà chỉ đồng ý cho ông TR đón cháu TV, còn cháu VA ở lại với vợ chồng bà cho đỡ buồn nhưng ông TR không đồng ý nên giữa vợ chồng bà và ông TR to tiếng, cháu TV và cháu VA sợ bị ông nội đón nên đã nấp trong nhà tắm. Bà nói với ông TR là ông cứ về, về hôm sau bảo bố cháu xuống đón nhưng từ đó đến nay vợ chồng ông TR và anh Q chưa bao giờ quay trở lại nhà bà để thăm nom hai cháu nữa. Mặc dù nhà ông TR, anh Q chỉ cách nhà bà khoảng 02km nhưng bà chưa bao giờ gặp lại anh Q và ông TR. Nay bà đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị B, xử cho chị B được ly hôn anh Q, giao cả hai con cho chị B nuôi dưỡng. Vợ chồng bà sẽ có trách nhiệm hỗ trợ chị B trong việc chăm nom, chăm sóc 02 con trong thời gian chị B ở nước ngoài. Về kinh tế, chị B vẫn thường xuyên gửi tiền cho bà nuôi dưỡng các cháu đầy đủ.

- Biên bản xác minh ngày 05/7/2023 tại UBND xã DN thể hiện:

Anh Q và chị B tìm hiểu kết hôn năm 2010, sau khi kết hôn thì chị B làm dược sĩ tại Bệnh viện Phổi TB, anh Q làm phụ xe; do anh Q chơi bời cờ bạc nợ nần nhiều, để có tiền chơi cờ bạc, anh Q đã mượn xe của người thân để cầm cố lấy tiền đánh bạc, chị B đã phải nhiều lần vay mượn tiền để chuộc xe, trả nợ cho anh Q. Trong đó về phía người thân của chị B là 3 chiếc xe và người thân của gia đình tôi là anh Lê Tuấn Đ, sinh năm 1985 (con ông Lê Văn A), địa chỉ: thôn DT, xã DN 01

chiếc xe, chị B đã phải vay tiền của bà Vũ Thị D là vợ ông A 23 triệu đồng để chuộc lại xe cho anh Đ. Đầu năm 2017, chị B đi lao động tại Nhật Bản, chị B đưa 2 con về nhà bố mẹ đẻ gửi ông bà ngoại chăm sóc, còn anh Q về ở cùng với bố mẹ anh Q là ông Nguyễn Văn TR và bà Phạm Thị H. Từ năm 2017 đến năm 2019, anh Q thường ở trên tầng 2 nhà ông TR để trốn nợ, nhiều lần chủ nợ đến đòi tiền, có nhiều lần gia đình ông TR bị một số đối tượng đến tìm anh Q để đòi nợ, gây rối nên gia đình ông TR đã lên báo cáo công an xã. Từ năm 2020 đến tháng 7/2022, anh Q đi làm công nhân ở công ty giầy da DT. Khoảng 1 năm trở lại đây, anh Q thường xuyên vắng nhà. Thời gian vừa qua, anh Q có về đám ma bà nội anh Q ngày 06/02/2023 và về dự đám cưới anh Nguyễn Hồng Â (là con chú ruột anh Q) ngày 11/6/2023. Hiện nay, anh Q không có mặt tại địa phương.

Khi nhận được giấy triệu tập của Tòa án, địa phương đã cử người đến gia đình ông TR, bà H, để tìm hiểu xem ý kiến của gia đình ông TR về việc chị B xin ly hôn anh Q nhưng gia đình trả lời không quan tâm và mặc kệ vợ chồng chị B và anh Q tự giải quyết và từ chối đến làm việc với Tòa án.

Quan điểm của địa phương: Anh Q và gia đình đã biết được việc chị B xin ly hôn anh Q nhưng anh Q vẫn cố tình vắng mặt vì vậy đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh Q theo quy định của pháp luật.

* Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý đến khi xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Về hôn nhân: xử cho chị Phan Thị B được ly hôn anh Nguyễn Xuân Q.

+ Về con chung: Giao con chung Nguyễn Phan TV sinh ngày 20/7/2010 và Nguyễn VA sinh ngày 28/11/2015 cho chị Phan Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung: không đặt ra giải quyết do các đương sự không yêu cầu.

+ Về án phí: chị B phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn là chị Phan Thị B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn là anh Nguyễn Xuân Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng

vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt chị Phan Thị B và anh Nguyễn Xuân Q.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Phan Thị B và anh Nguyễn Xuân Q được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 20/7/2010, được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Lời khai của chị B, lời khai của bà Trần Thị T và nội dung xác minh tại UBND xã HD đều thể hiện giữa chị B và anh Q đã mâu thuẫn kéo dài từ nhiều năm nay do anh Q không có trách nhiệm với vợ con; anh không tu chí làm ăn mà còn chơi bời cờ bạc dẫn đến cảnh nợ nần, bị chủ nợ truy tìm làm ảnh hưởng đến gia đình; ảnh hưởng đến hạnh phúc vợ chồng và tương lai của con cái. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị B và anh Q đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị B và anh Q ly hôn là phù hợp.

[2.2] Về con chung: chị B và anh Q có 02 con chung là Nguyễn Phan TV, sinh ngày 28/6/2010 và Nguyễn VA, sinh ngày 28/11/2015, từ nhỏ hai cháu đã được mẹ và ông bà ngoại chăm sóc chu đáo trong khi đó anh Q không có trách nhiệm gì với con. Để ổn định đời sống và đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cháu Vy và cháu VA, căn cứ Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình giao con chung cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng. Việc chị B không yêu cầu anh Q phải cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của con chung nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.4] Về án phí: chị B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử cho chị Phan Thị B ly hôn anh Nguyễn Xuân Q.

2. Giao con chung là Nguyễn Phan TV sinh ngày 28/6/2010 và Nguyễn VA sinh ngày 28/11/2015 cho chị Phan Thị B trực tiếp nuôi dưỡng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của chị Phan Thị B không yêu cầu anh Nguyễn Xuân Q cấp dưỡng nuôi con.

- Chị B và anh Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

3. Chị Phan Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được đối trừ vào 300.000 đồng chị B đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số 0005*** ngày 13 tháng 02 năm 2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh TB.

Án xử công khai sơ thẩm, chị B có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, anh Q có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TB;
- Cục Thi hành án Dân sự tỉnh TB;
- UBND xã HD, huyện VT;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Hành chính tư pháp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(đã ký)

Nguyễn Thị Lan Anh